

Số: 2496 /TDN-VP
V/v Công bố BCTC Bán niên năm 2021
đã được soát xét

Cẩm Phả, ngày 10 tháng 8 năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.0203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2021 đã được soát xét, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau soát xét so với cùng kỳ.

(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, GĐ, KTT,
- Lưu VT, Website Công ty;

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **2497 / TĐN-VP**

Cầm Phả, ngày 10 tháng 8 năm 2021.

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD bán niên 2021
đã được soát xét

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 10 tháng 08 năm 2021, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã hoàn thành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ năm 2021 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ công bố so với cùng kỳ chênh lệch >10%:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét
lãi: 21,1 tỷ đồng;

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét
lãi: 25,4 tỷ đồng.

Chênh lệch giảm 4,3 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Doanh thu quý II, 6 tháng đầu năm 2021 thấp so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ quý II giảm 4%; 6 tháng giảm 7% so cùng kỳ.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét giảm so cùng kỳ năm 2020.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, GĐ, KTT,
- Lưu VT, Website Công ty;

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHANH VĂN PHÒNG



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 47



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 3 ngày 28 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 VND được chia thành 29.439.097 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Thế Thành	Ủy viên
- Ông Đặng Quang Minh	Ủy viên
- Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên
- Ông Phạm Duy Thanh	Ủy viên

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc
- Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
- Ông Đặng Thanh Bình	Phó Giám đốc
- Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Phạm Thị Hải	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
- Ông Trần Văn Vang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021



PHẠM DUY THANH

Số: 06 /2021/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 7 đến trang 47 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 30/06/2021 và kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		687.548.641.315	542.099.994.864
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.170.818.634	3.371.519.299
Tiền	111	5.1	2.170.818.634	3.371.519.299
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.421.495.445	229.656.980.639
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	237.874.885.579	217.468.603.928
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	8.079.955.177	8.937.713.752
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2.532.279.967
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.466.654.689	718.382.992
Hàng tồn kho	140	5.5	378.606.831.760	243.787.839.132
Hàng tồn kho	141		378.606.831.760	243.787.839.132
Tài sản ngắn hạn khác	150		59.349.495.476	65.283.655.794
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	57.770.519.394	53.156.000.173
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	1.578.976.082	12.127.655.621
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		754.861.799.636	841.336.527.469
Các khoản phải thu dài hạn	210		122.653.419.853	77.076.421.647
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	122.653.419.853	77.076.421.647
Tài sản cố định	220		527.566.005.165	633.926.457.702
TSCĐ hữu hình	221	5.7	526.853.914.641	633.112.358.634
- Nguyên giá	222		2.255.870.393.921	2.261.877.782.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.729.016.479.280)	(1.628.765.423.530)
TSCĐ vô hình	227	5.8	712.090.524	814.099.068
- Nguyên giá	228		1.289.791.990	1.289.791.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(577.701.466)	(475.692.922)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	154.952.377	154.652.377
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.952.377	154.652.377
Tài sản dài hạn khác	260		104.487.422.241	130.178.995.743
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	72.370.960.492	98.062.533.994
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	32.116.461.749	32.116.461.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.442.410.440.951	1.383.436.522.333

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.071.372.745.082	988.131.972.415
Nợ ngắn hạn	310		741.045.186.060	558.931.844.533
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	107.947.952.021	182.615.748.088
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	57.852.724.406	5.234.264.317
Phải trả người lao động	314		50.646.270.432	59.799.236.455
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	57.042.062.685	1.420.400.953
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	5.215.669.310	5.365.263.606
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	98.465.920.000	287.048.308.379
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	334.405.743.030	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.468.844.176	17.448.622.735
Nợ dài hạn	330		330.327.559.022	429.200.127.882
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	328.248.002.367	426.250.422.367
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.079.556.655	2.949.705.515
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.037.695.869	395.304.549.918
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	371.037.695.869	395.304.549.918
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.662.920.103	6.662.920.103
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.395.597.874	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.654.207.892	94.316.659.815
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.521.465.511	49.446.722.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.132.742.381	44.869.937.179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.442.410.440.951	1.383.436.522.333

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ BÁC



VŨ THỊ HƯƠNG



PHẠM DUY THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.577.454.324.680	1.661.311.931.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.577.454.324.680	1.661.311.931.979
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.459.233.760.489	1.535.202.890.540
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.220.564.191	126.109.041.439
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.726.681.568	1.141.683.987
Chi phí tài chính	22	6.4	23.075.595.902	17.550.717.296
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.075.595.902	22.568.552.809
Chi phí bán hàng	25	6.7	698.802.188	759.950.074
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	71.621.181.372	77.242.663.654
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.551.666.297	31.697.394.402
Thu nhập khác	31	6.5	2.004.076.519	2.810.532.445
Chi phí khác	32	6.6	128.357.601	2.160.230.308
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.875.718.918	650.302.137
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.427.385.215	32.347.696.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.294.642.834	6.873.618.916
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.132.742.381	25.474.077.623
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		718	865

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ BÁC



VŨ THỊ HƯƠNG



PHẠM DUY THANH

BẢN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		26.427.385.215	32.347.696.539
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		105.650.978.759	90.279.781.083
Các khoản dự phòng	03		334.405.743.030	170.412.530.104
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.781.409.896)	(1.750.347.987)
Chi phí lãi vay	06		23.075.595.902	22.568.552.809
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		486.778.293.010	313.858.212.548
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(51.091.751.372)	167.318.655.962
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(134.818.992.628)	(175.031.464.780)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		25.636.835.598	73.878.013.957
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		21.077.054.281	(4.053.793.573)
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.119.255.273)	(22.475.746.886)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(62.979.603.011)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.946.293.015)	(9.173.156.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		314.515.890.601	281.341.117.817
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.798.511.382)	(15.587.910.067)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.054.728.328	608.664.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21.799.000.000
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.599.467	27.812.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.718.183.587)	6.847.566.582
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	208.285.878.369	280.157.345.137
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(494.870.686.748)	(557.783.329.395)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.413.599.300)	(10.122.820.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(297.998.407.679)	(287.748.805.158)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(1.200.700.665)	439.879.241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.371.519.299	3.422.235.115
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.170.818.634	3.862.114.356

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ BẮC

VŨ THỊ HƯƠNG

PHẠM DUY THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.911 người, trong đó số cán bộ quản lý là 219 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn để độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Thực tế đích danh
- Thành phẩm	Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than	Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 10/10/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị:	07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	07 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 06 năm
- SV, vườn cây lâu năm	06 năm
- Tài sản khác	04 - 06 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm:	05 năm
-------------	--------

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 10/10/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

4.12. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau: Chi phí bóc đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí cung độ vận chuyển và các chi phí khác được trích theo chỉ tiêu công nghệ theo kế hoạch kinh doanh trong năm.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/10/2016 với mã số doanh nghiệp là 5700101299, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng và được chia thành 29.439.097 cổ phần.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền**

		30/06/2021	01/01/2021
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	96.711.315	73.882.607
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.074.107.319	3.297.636.692
Cộng		2.170.818.634	3.371.519.299

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	96.711.315
Cộng	96.711.315

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	2.074.107.319
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Hà Nội	35.516.564
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	858.732.430
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Đông Quảng Ninh	412.750.595
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	93.377.839
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Quảng Ninh	81.117.443
Ngân hàng TMCP Quân Đội	504.216.880
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	88.395.568
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	2.074.107.319

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀ NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	237.874.885.579	217.468.603.928
Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV	189.279.029.343	120.282.911.597
Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	42.671.656.191	91.813.371.453
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.924.200.045	5.372.320.878
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	237.874.885.579	217.468.603.928
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.079.955.177	-	8.937.713.752	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	7.932.894.406	-	8.937.713.752	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	147.060.771	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.079.955.177	-	8.937.713.752	-

5.4 Phải thu khác

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.466.654.689	-	718.382.992	-
Phải thu người lao động	300.194.425	-	68.407.285	-
Tiền nộp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	83.596.947	-	359.861.697	-
Phải thu khác	1.082.863.317	-	290.114.010	-
b. Dài hạn	122.653.419.853	-	77.076.421.647	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	110.361.135.105	-	66.485.219.000	-
Lãi ký quỹ BVMT	12.292.284.748	-	10.591.202.647	-
Cộng	124.120.074.542	-	77.794.804.639	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.423.483.139	-	9.030.205.472	-
Công cụ, dụng cụ	170.140.000	-	120.140.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331.713.952.022	-	222.154.814.588	-
Thành phẩm	35.299.256.599	-	12.482.679.072	-
Cộng	378.606.831.760	-	243.787.839.132	-

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	154.952.377	154.652.377
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc sáu - Đèo Nai	154.952.377	154.652.377
Cộng	154.952.377	154.652.377

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	257.581.033.628	608.584.109.589	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151	2.261.877.782.164
- Mua trong kỳ	-	36.054.706	292.568.798	1.250.402	-	329.873.906
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.337.262.149)	-	-	-	(6.337.262.149)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	257.581.033.628	602.282.902.146	1.350.421.178.582	25.441.851.414	20.143.428.151	2.255.870.393.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	157.474.975.990	481.437.354.092	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221	1.628.765.423.530
- Khấu hao trong kỳ	4.156.143.886	24.241.229.746	76.823.976.699	192.266.262	135.353.622	105.548.970.215
- Hao mòn trong kỳ	1.039.347.684	-	-	-	-	1.039.347.684
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.337.262.149)	-	-	-	(6.337.262.149)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	162.670.467.560	499.341.321.689	1.022.524.103.640	24.470.857.548	20.009.728.843	1.729.016.479.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	100.106.057.638	127.146.755.497	404.428.482.843	1.162.009.726	269.052.930	633.112.358.634
Tại ngày cuối kỳ	94.910.566.068	102.941.580.457	327.897.074.942	970.993.866	133.699.308	526.853.914.641
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						437.891.150.218
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						1.414.805.862.839
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						61.363.396.078

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	1.289.791.990	-	1.289.791.990
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.289.791.990	-	1.289.791.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu kỳ	-	475.692.922	-	475.692.922
- Khấu hao trong kỳ	-	102.008.544	-	102.008.544
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	577.701.466	-	577.701.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	814.099.068	-	814.099.068
Tại ngày cuối kỳ	-	712.090.524	-	712.090.524
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:				271.070.000

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	57.770.519.394	53.156.000.173
Lốp cụm động cơ	54.309.259.305	52.916.053.589
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.461.260.089	239.946.584
b. Dài hạn	72.370.960.492	98.062.533.994
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	48.321.222.874	74.603.944.170
Công cụ dụng cụ	2.822.876.890	3.385.519.600
Phí sử dụng tài liệu địa chất	8.937.675.026	9.447.582.978
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	5.604.100.019	4.063.879.097
Thuê hoạt động tài sản cố định	819.183.949	918.641.011
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.865.901.734	5.642.967.138
Cộng	130.141.479.886	151.218.534.167

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀ NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	179.016.323.579	179.016.323.579	194.500.878.369	373.517.201.948	-	-
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	110.863.994.502	110.863.994.502	104.698.642.877	215.562.637.379	-	-
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	68.152.329.077	68.152.329.077	13.061.709.633	81.214.038.710	-	-
NH TMCP Quân Đội - CN QN	-	-	33.680.665.650	33.680.665.650	-	-
NH TMCP Ngoại Thương – CN Đông QN	-	-	43.059.860.209	43.059.860.209	-	-
b. Gốc vay dài hạn	534.282.407.167	534.282.407.167	13.785.000.000	121.353.484.800	426.713.922.367	426.713.922.367
Từ 1 đến 5 năm	5.140.000.000	5.140.000.000	-	1.234.000.000	3.906.000.000	3.906.000.000
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả (v)	5.140.000.000	5.140.000.000	-	1.234.000.000	3.906.000.000	3.906.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	529.142.407.167	529.142.407.167	13.785.000.000	120.119.484.800	422.807.922.367	422.807.922.367
NH TMCP Quốc Tế - CN QN (i)	116.153.528.367	116.153.528.367	-	28.861.100.000	87.292.428.367	87.292.428.367
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả (iv)	39.679.064.800	39.679.064.800	-	10.704.064.800	28.975.000.000	28.975.000.000
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN (iii)	14.685.000.000	14.685.000.000	-	14.685.000.000	-	-
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (v)	173.269.000.000	173.269.000.000	1.050.000.000	28.177.500.000	146.141.500.000	146.141.500.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN (ii)	108.409.814.000	108.409.814.000	12.735.000.000	26.091.820.000	95.052.994.000	95.052.994.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Tây HN (vi)	76.946.000.000	76.946.000.000	-	11.600.000.000	65.346.000.000	65.346.000.000
Cộng	713.298.730.746	713.298.730.746	208.285.878.369	494.870.686.748	426.713.922.367	426.713.922.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2021 (VND)		30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN	5.340.000.000	5.340.000.000	-	-
NH TMCP Quốc tế - CN QN	27.046.100.000	27.046.100.000	25.231.100.000	25.231.100.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	29.134.000.000	29.134.000.000	29.443.000.000	29.443.000.000
NH TMCP BIDV – CN QN	10.704.064.800	10.704.064.800	6.100.000.000	6.100.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN	24.207.820.000	24.207.820.000	26.091.820.000	26.091.820.000
NH TMCP Ngoại thương – CN Tây Hà Nội	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Cộng	108.031.984.800	108.031.984.800	98.465.920.000	98.465.920.000
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	713.298.730.746	713.298.730.746	426.713.922.367	426.713.922.367
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	287.048.308.379	287.048.308.379	98.465.920.000	98.465.920.000
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	426.250.422.367	426.250.422.367	328.248.002.367	328.248.002.367

Ghi chú:

- (i) Công ty có 4 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 001.HĐTD2.010.17 ngày 12/01/2017; hợp đồng số 065.HĐTD2.010.17 ngày 17/10/2019 và hợp đồng số 032.HĐTD2.010.18 ngày 09/11/2018 và HĐ số 005.HĐTD2.010.19 ngày 15/03/2019. Các khoản vay này có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 87.292.428.367 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2021 là: 25.231.100.000 VND

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- (ii) Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 4283.19.601.1562045.TD ngày 01/11/2019; Hợp đồng số 20684.19.601.1562045.TD ngày 20/8/2019; Hợp đồng số 45994.20601.1562045.TD ngày 11/09/2020. Các khoản vay này có thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 95.052.994.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2021 là: 26.091.820.000 VND
- (iii) Công ty có 01 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 714/2016/HDDTDDDH-PN/SHB.110300 ngày 15/09/2016 có thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 0 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2021 là: 0 VND
- (iv) Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Chi nhánh Quảng ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015; Hợp đồng số 01/2019/482371/HĐTD ngày 22/8/2019). Các khoản vay có thời hạn 72 tháng và 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 28.975.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn tại thời điểm 30/06/2021 trả là: 6.100.000.000 VND
- (v) Công ty có 10 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 8190000003674/2017-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 30/06/2017; Hợp đồng tín dụng số 817000004253/2018/HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2018; Hợp đồng tín dụng số 801003643125/2019 ngày 19/8/2019; Hợp đồng tín dụng số 800003781981/2019 ngày 04/12/2019; Hợp đồng tín dụng số 808004145325/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 26/08/2020; Hợp đồng tín dụng số 801004265756/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2020; Hợp đồng tín dụng số 804004262375/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2020; Hợp đồng tín dụng số 800003781981/2019-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 04/12/2019; Hợp đồng tín dụng số 802003874735/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 18/02/2020; Hợp đồng tín dụng số 800004404351/2021/HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 28/01/2021. Các khoản vay có thời hạn 60 tháng, 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 150.047.500.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2021 là: 29.443.000.000 VND
- (vi) Công ty có 01 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương chi nhánh Tây Hà Nội là Hợp đồng số 19/20/KT/TDH/VCBTHN ngày 28/07/2020, khoản vay này có thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 65.346.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2021 là 11.600.000.000 VND.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	107.947.952.021	107.947.952.021	182.615.748.088	182.615.748.088
Chi nhánh Công ty CP vật tư – TKV – Xí nghiệp Vật Tư Cẩm Phả	11.307.011.524	11.307.011.524	58.283.530.867	58.283.530.867
Công ty Cổ phần Tân Tiến	7.720.643.122	7.720.643.122	8.073.074.166	8.073.074.166
Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	7.963.602.050	7.963.602.050	7.359.779.719	7.359.779.719
Công ty CP Vân Đồn Mast	6.643.094.718	6.643.094.718	6.286.224.315	6.286.224.315
Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	3.158.692.760	3.158.692.760	3.041.492.856	3.041.492.856
Phải trả khác	71.154.907.847	71.154.907.847	99.571.646.165	99.571.646.165
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	107.947.952.021	107.947.952.021	182.615.748.088	182.615.748.088

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu số 03**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀ NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.795.417.734	88.576.743.213	75.719.791.457	16.652.369.490
Thuế tài nguyên	-	198.597.454.376	159.958.184.733	38.639.269.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	252.834.778	791.237.285	647.182.098	396.889.965
Thuế nhà đất tiền thuê đất	370.310.533	16.421.871.101	16.792.181.634	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	622.800	622.800	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	815.701.272	74.164.361.392	72.815.867.356	2.164.195.308
- Phí bảo vệ môi trường	815.701.272	18.764.600.492	17.416.106.456	2.164.195.308
- Quyền khai thác khoáng sản	-	55.399.760.900	55.399.760.900	-
Cộng	5.234.264.317	378.555.290.167	325.936.830.078	57.852.724.406
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế tài nguyên	5.254.036.705	5.254.036.705	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.873.618.916	5.294.642.834	-	1.578.976.082
Cộng	12.127.655.621	10.548.679.539	-	1.578.976.082

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀ NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	57.042.062.685	1.420.400.953
Chi phí vận chuyển đất đá	43.126.998.458	-
Chi phí thuê chế biến than sạch từ sản phẩm ngoài than	9.394.205.237	-
Chi phí tiền phát quang thực bì	178.373.368	510.099.508
Chi phí trồng bổ sung cây	-	296.914.771
Chi phí tiền điện	-	271.873.157
Chi phí lãi vay	105.144.237	148.803.608
Các khoản khác	4.237.341.385	192.709.909
b. Dài hạn	-	-
Cộng	57.042.062.685	1.420.400.953

5.14 Phải trả khác

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	5.215.669.310	5.365.263.606
Kinh phí công đoàn	234.536.760	233.346.347
Cổ tức lợi nhuận phải trả	578.073.200	451.914.900
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.403.059.350	4.680.002.359
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.215.669.310	5.365.263.606

5.15 Dự phòng phải trả

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	334.405.743.030	-
Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	150.253.555.929	-
Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	83.367.354.974	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	48.201.000.000	-
Dự phòng phải trả khác	52.583.832.127	-
b. Dài hạn	2.079.556.655	2.949.705.515
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	2.079.556.655	2.949.705.515
Cộng	336.485.299.685	2.949.705.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.116.461.749	32.116.461.749
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.116.461.749	32.116.461.749
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ ĐT PT</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	100.784.983.113	401.772.873.216
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	44.869.937.179	44.869.937.179
Tăng khác	-	-	6.512.920.103	-	-	6.512.920.103
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.338.260.477)	(51.338.260.477)
Giảm khác	-	-	-	(6.512.920.103)	-	(6.512.920.103)
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	-	94.316.659.815	395.304.549.918
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	21.132.742.381	21.132.742.381
Tăng khác	-	-	-	6.395.597.874	-	6.395.597.874
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.795.194.304)	(51.795.194.304)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	6.395.597.874	63.654.207.892	371.037.695.869

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 08/NQ-ĐHCHĐ-2021 ngày 20 tháng 04 năm 2021

- Chi trả cổ tức: 23.551.277.600 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 6.395.597.874 đồng
- Quỹ khen thưởng: 15.085.878.381 đồng
- Quỹ phúc lợi: 6.465.376.449 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 297.064.000 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	191.354.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.551.277.600	29.439.097.000

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng CP đã bán ra công chúng	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Quỹ đầu tư phát triển	6.395.597.874	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	29.468.844.176	17.448.622.735
Cộng	35.864.442.050	17.448.622.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.577.454.324.680	1.661.311.931.979
Doanh thu bán hàng	1.570.247.300.910	1.642.684.127.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.207.023.770	18.627.804.430

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.453.303.256.640	1.519.313.020.687
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.930.503.849	15.889.869.853
Cộng	1.459.233.760.489	1.535.202.890.540

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền gửi	25.599.467	27.812.649
Lãi ký quỹ	1.701.082.101	1.113.871.338
Cộng	1.726.681.568	1.141.683.987

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền vay	23.075.595.902	22.568.552.809
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	(5.050.828.300)
Chi phí tài chính khác	-	32.992.787
Cộng	23.075.595.902	17.550.717.296

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Đóng góp duy tu bảo dưỡng đường và vệ sinh môi trường	457.958.000	1.591.951.812
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.054.728.328	608.664.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀ NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Các khoản khác	491.390.191	609.916.633
Cộng	2.004.076.519	2.810.532.445

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tiền phạt	-	829.317.323
Các khoản khác	128.357.601	1.330.912.985
Cộng	128.357.601	2.160.230.308

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	24.192.797.577	22.789.197.029
Chi phí năng lượng	811.234.303	748.805.217
Chi phí vật liệu quản lý	2.154.475.590	2.666.095.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	271.083.227	488.939.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.260.196	2.514.433.257
Thuế và lệ phí	28.163.035.863	23.309.415.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.194.240.404	5.860.711.789
Chi phí bằng tiền khác	8.137.054.212	18.865.066.135
Cộng	71.621.181.372	77.242.663.654
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí bán hàng khác	698.802.188	759.950.074
Cộng	698.802.188	759.950.074

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.278.077.671	538.105.517.149
Chi phí nhân công	157.722.411.079	155.653.999.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.650.978.759	90.272.443.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.666.082.514	591.319.047.905
Chi phí khác bằng tiền	579.956.257.685	411.681.252.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	1.662.273.807.708	1.787.032.261.081
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	26.427.385.215	32.347.696.539
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	45.828.956	2.020.398.040
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	26.473.214.171	34.368.094.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.294.642.834	6.873.618.916
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.294.642.834	6.873.618.916
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.132.742.381	25.474.077.623
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	21.132.742.381	25.474.077.623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	718	865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	208.285.878.369
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	494.870.686.748
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2021			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.170.818.634	-	2.170.818.634
Phải thu khách hàng	237.874.885.579	-	237.874.885.579
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.372.821.689	122.653.419.853	124.026.241.542
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	241.418.525.902	122.653.419.853	364.071.945.755
Ngày 30/06/2021			
Các khoản vay và nợ	98.465.920.000	328.248.002.367	426.713.922.367
Phải trả người bán	107.947.952.021	-	107.947.952.021
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	62.257.731.995	-	62.257.731.995
Tổng cộng	268.671.604.016	328.248.002.367	596.919.606.383
Chênh lệch thanh khoản thuần	(27.253.078.114)	(205.594.582.514)	(232.847.660.628)
Ngày 01/01/2021			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.371.519.299	-	3.371.519.299
Phải thu khách hàng	217.468.603.928	-	217.468.603.928
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	718.382.992	77.076.421.647	77.794.804.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	221.558.506.219	77.076.421.647	298.634.927.866
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	287.048.308.379	426.250.422.367	713.298.730.746
Phải trả người bán	182.615.748.088	-	182.615.748.088
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.785.664.559	-	6.785.664.559
Tổng cộng	476.449.721.026	426.250.422.367	902.700.143.393
Chênh lệch thanh khoản thuần	(254.891.214.807)	(349.174.000.720)	(604.065.215.527)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	361.901.127.121	295.263.408.567	361.901.127.121	295.263.408.567
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.170.818.634	3.371.519.299	2.170.818.634	3.371.519.299
Tổng cộng	<u>364.071.945.755</u>	<u>298.634.927.866</u>	<u>364.071.945.755</u>	<u>298.634.927.866</u>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	426.713.922.367	713.298.730.746	426.713.922.367	713.298.730.746
<i>Phải trả người bán</i>	107.947.952.021	182.615.748.088	107.947.952.021	182.615.748.088
<i>Phải trả khác</i>	62.257.731.995	6.785.664.559	62.257.731.995	6.785.664.559
Tổng cộng	<u>596.919.606.383</u>	<u>902.700.143.393</u>	<u>596.919.606.383</u>	<u>902.700.143.393</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	CTHĐQT(từ 01/05/2019)	-
Ông Trần Thế Thành	Hà Nội	Ủy viên HĐQT	-
Ông Đặng Quang Minh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,08%
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	-
Ông Phạm Duy Thanh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Phạm Thị Hải	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Ông Trần Văn Vang	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,01%
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Thu nhập Ban Giám đốc, HĐQT	2.173.912.177	2.609.323.976
Thu nhập của Ban kiểm soát	680.116.245	756.324.680
Cộng	2.854.028.422	3.365.648.656

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc ngày 30/06/2021 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu số 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, dịch vụ bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 02: Bảng kê vật tư hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kết toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BẮC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



PHẠM DUY THANH

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
	Tổng	423.769.971.917	5.422.113.447
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	268.858.296.564	51.765.450
	Vật tư	268.858.296.564	-
	Điện		51.765.450
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.618.407.894	-
	Dịch vụ	4.618.407.894	-
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	4.185.102.021
	Dịch vụ	-	4.185.102.021
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	107.066.857.489	-
	Dịch vụ	107.066.857.489	-
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	17.011.161.165	-
	Vật tư	17.011.161.165	-
6	Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin	698.802.188	-
	Dịch vụ	698.802.188	-
7	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	450.505.000	-
	Vật tư	450.505.000	-
	Dịch vụ	-	-
8	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	7.150.655.401	1.185.245.976
	Vật tư	-	1.185.245.976
	Dịch vụ	7.150.655.401	-
9	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	3.752.629.300	-
	Vật tư	3.752.629.300	-
10	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	1.321.309.678	-
	Vật tư	958.168.040	-
	Dịch vụ	363.141.638	-
11	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	627.599.683	-
	Vật tư	525.820.000	-
	Dịch vụ	101.779.683	-
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	9.494.109.567	-
	Vật tư	1.324.450.000	-
	Dịch vụ	8.169.659.567	-
13	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	314.853.000	-
	Vật tư	-	-
	Dịch vụ	314.853.000	-
14	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	57.800.000	-
	Vật tư	57.800.000	-
15	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam-Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	10.464.000	-
	Dịch vụ	10.464.000	-
16	Công Ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- CN Tổng Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin	80.060.000	-
	Dịch vụ	80.060.000	-
17	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	1.477.758.170	-
	Dịch vụ	1.477.758.170	-

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
18	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV -Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	415.950.000	-
	Vật tư	415.950.000	-
19	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	222.752.804	-
	Dịch vụ	222.752.804	-
20	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Khách Sạn HERITAGE Hạ Long- Vinacomin	140.000.014	-
	Dịch vụ	140.000.014	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

PHẠM DUY THANH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

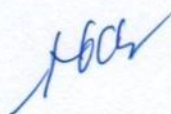
TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng	Giá trị
A	B	(tấn)	VNĐ
1	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	817.016,02	1.177.037.478.441
	Than	817.016,02	1.177.037.478.441
2	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	275.886,84	393.209.822.469
	Than	275.886,84	393.209.822.469
	Tổng cộng	1.092.902,86	1.570.247.300.910

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ BẮC

VŨ THỊ HƯƠNG

PHẠM DUY THANH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
A	PHẢI THU	237.770.610.973	-	147.060.771	-
I	NGẮN HẠN	237.770.610.973	-	147.060.771	-
1	Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	189.279.029.343	-	-	-
2	Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	42.671.656.191	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.819.925.439	-	-	-
4	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	147.060.771	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	-	29.029.084.316	-
I	NGẮN HẠN	-	-	29.029.084.316	-
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	11.307.011.524	-
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	898.120.700	-
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	4.023.247.283	-
4	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	140.715.372	-
5	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	147.799.935	-
6	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	10.464.000	-
7	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	-	-	2.685.122.453	-
8	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	-	-	195.518.840	-
9	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	-	1.218.713.700	-
10	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	248.443.847	-
11	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	879.655.944	-
12	Công ty Cổ phần công nghiệp Ô tô -Vinacomin	-	-	5.250.571.056	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
13	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	136.298.264	-
14	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	851.272.467	-
15	Công Ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- CN Tổng Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin	-	-	88.066.000	-
16	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	-	-	812.766.994	-
17	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	-	-	112.418.687	-
18	Chi nhánh công ty CP vật tư - TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	-	-	22.877.250	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP



LÊ THỊ BẮC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



PHẠM DUY THANH

